

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 295./TNB
V/v công bố thông tin báo cáo tài chính
Quý 1 năm 2020

Tp. Cần Thơ, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
2. Mã chứng khoán: PSW.
3. Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
4. Điện thoại: (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thanh Tùng**.
Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Điện thoại: (0292) 3765 079 Fax: (0292) 3765 078.
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
7. Nội dung của thông tin công bố:
 - 7.1. Báo cáo tài chính Quý I/2020 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ lập ngày 16/04/2020 gồm BCĐKT, BCKQHĐKD, BCLCTT, TMBCTT.
 - 7.2. Các nội dung giải trình:

Tại mục 4 thông tin so sánh của chương VIII những thông tin khác giải trình “Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, lợi nhuận sau thuế quý 1/2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019 là 111,73% do các nguyên nhân sau:

 - Do sản lượng tiêu thụ kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước là 27,48%.
 - Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần quý 1 năm 2020 cao hơn 96,41% so với cùng kỳ năm 2019.
8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.psw.vn/>.
Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, BGĐ Công ty;
- P.TCHC, P. TCKT, BBT Website;
- Lưu: VT, PHN.

Tài liệu đính kèm.

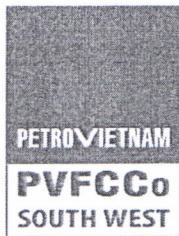
Báo cáo tài chính quý 1/2020

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY BAN

PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Tùng



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
TÂY NAM BỘ**

Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Bảng Cân đối kế toán
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

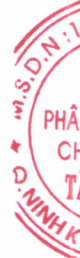
Quý 1 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2020

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/03/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		244.822.959.609	217.984.722.415
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	45.453.463.622	38.923.380.669
1. Tiền	111		24.453.463.622	3.823.380.669
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.000.000.000	35.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	20.000.000.000	20.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.077.183.617	77.552.606.803
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	66.756.912.696	72.684.091.792
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.022.585.600	4.501.450.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6.297.685.321	367.065.011
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	71.286.326.137	81.493.973.710
1. Hàng tồn kho	141		71.286.326.137	83.069.608.337
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(1.575.634.627)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.986.233	14.761.233
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	5.986.233	14.761.233
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		22.949.832.929	23.576.579.942
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.639.707.586	22.069.050.240
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	6.546.750.244	6.963.744.083
- Nguyên giá	222		36.325.672.613	36.325.672.613
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(29.778.922.369)	(29.361.928.530)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	15.092.957.342	15.105.306.157
- Nguyên giá	228		15.361.945.425	15.361.945.425
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(268.988.083)	(256.639.268)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.310.125.343	1.507.529.702
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1.310.125.343	1.507.529.702
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		267.772.792.538	241.561.302.357
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		68.646.846.678	43.733.492.495
I. Nợ ngắn hạn	310		68.646.846.678	43.733.492.495
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	10.542.277.987	14.930.320.701
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.225.320.350	18.277.847.550
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	V.10	754.959.458	752.245.456
4. Phải trả cho người lao động	314		1.745.505.046	5.582.595.764
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1.193.383.669	1.157.129.231
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2.983.352.375	194.200.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	23.200.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.002.047.793	2.839.153.793
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		199.125.945.860	197.827.809.862
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	199.125.945.860	197.827.809.862
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/03/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.196.960.167	8.898.824.169
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		8.898.824.169	5.571.219.864
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1.298.135.998	8.749.306.791
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		267.772.792.538	241.561.302.357

Cần Thơ, ngày 16. tháng 4. năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Lê Thị Diễm Chi



Nguyễn Thành Công




Trịnh Văn Khiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	387.797.466.050	355.231.847.877	387.797.466.050	355.231.847.877
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		5.036.037.375	157.465.000	5.036.037.375	157.465.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	382.761.428.675	355.074.382.877	382.761.428.675	355.074.382.877
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	372.470.470.714	346.941.718.225	372.470.470.714	346.941.718.225
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.290.957.961	8.132.664.652	10.290.957.961	8.132.664.652
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	871.276.776	950.708.930	871.276.776	950.708.930
7. Chi phí tài chính	22		45.238.356	-	45.238.356	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	4.933.446.870	4.235.289.726	4.933.446.870	4.235.289.726
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.164.096.519	3.894.962.844	4.164.096.519	3.894.962.844
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		2.019.452.992	953.121.012	2.019.452.992	953.121.012
11. Thu nhập khác	31		8.884.506	4.881.693	8.884.506	4.881.693
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	VI.7	8.884.506	4.881.693	8.884.506	4.881.693
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.028.337.498	958.002.705	2.028.337.498	958.002.705
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	405.667.500	191.600.541	405.667.500	191.600.541
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.622.669.998	766.402.164	1.622.669.998	766.402.164
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		76	36	76	36
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		76	36	76	36

Người lập biểu



Lê Thị Diễm Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Công

Cần Thơ, ngày 16 tháng 4 năm 2020

Giám Đốc




Trịnh Văn Khiêm


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.028.337.498	958.002.705
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		429.342.654	455.445.123
- Các khoản dự phòng	03		(1.575.634.627)	(294.902.855)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(871.276.776)	(950.708.930)
- Chi phí lãi vay	06		45.238.356	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		56.007.105	167.836.043
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30.140.717.088)	(28.363.682.911)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.783.282.200	57.445.677.955
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11		1.508.296.079	(9.691.154.491)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		206.179.359	101.215.430
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(303.741.752)	(903.014.688)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(161.640.000)	(724.159.052)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.052.334.097)	18.032.718.286
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			(280.890.284)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		487.417.050	140.297.972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		487.417.050	(140.592.312)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ đi vay	33		33.000.000.000	
2 Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.800.000.000)	
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(105.000.000)	(163.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23.095.000.000	(163.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.530.082.953	17.728.725.974
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38.923.380.669	4.169.402.501
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		45.453.463.622	21.898.128.475

Cần Thơ, ngày 16. tháng 4. năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Lê Thị Diễm Chi



Nguyễn Thành Công




Trịnh Văn Khiêm

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2020

Mẫu số: B 09a-DN

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp & Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 28 tháng 05 năm 2018. Vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 đồng. Trong đó:

- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty Cổ phần sở hữu 75% vốn.
- Các nhà đầu tư khác nắm giữ 25% vốn.

2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở của Công ty đặt tại số 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các ngành nghề kinh doanh của Công ty chủ yếu:

- Kinh doanh, sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến vận tải;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa;
- Quảng cáo: thực hiện các dịch vụ quảng cáo trên các phương tiện truyền thông đại chúng, pano, bảng hiệu tại điểm bán hàng, hội chợ, triển lãm, các phương tiện giao thông, các hoạt động quảng cáo thuộc lĩnh vực nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại.
- Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan.
- Xuất nhập khẩu phân bón, hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo Tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 1 năm 2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán;

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo kỳ hạn thu hồi và theo từng nội dung phải thu.

Các khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo đúng quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá xuất của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.